

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 4 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến.
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất kinh doanh: Vật liệu xây dựng (gạch ngói, các loại tấm lợp...) đường ống thoát nước và phụ kiện nước, thiết bị gia công chế biến gỗ dân dụng và gỗ xây dựng, cầu kiện đúc
- 4.
5. **sẵn, bê tông thương phẩm; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, đường dây và trạm biến áp, lắp đặt đường điện chiếu sáng, trang trí nội thất ngoại thất; Đầu tư kinh doanh nhà.**

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo TT 200/2014 - BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo TT 200/2014-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền). Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Tỷ giá USD, EUR.

4. Nguyên tắc ghi nhận tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 15
Máy móc và thiết bị	5 – 8
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5

11. Nguyên tắc chi phí trả trước

Chi phí sửa chữa tài sản

Chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chi tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

20. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu: Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản chiết khấu bán hàng, chiết khấu thương mại...được thể hiện trên hóa đơn tài chính.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: là các khoản trả lãi vay ngân hàng, lãi vay các tổ chức, cá nhân được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong kỳ.

24. Nguyên tắc chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các khoản ghi nhận chi phí phục vụ công tác bán hàng, công tác quản lý, được hạch toán vào chi phí trong kỳ kế toán.

25. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Tiền mặt	482.253.303	313.913.172
Tiền gửi ngân hàng	151.305.945.361	35.255.414.895
Cộng	<u>151.788.198.664</u>	<u>35.569.328.067</u>

3. Phải thu khách hàng

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Các khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu		
Các khách hàng khác	14.743.215.807	17.742.962.157
Phải thu khách hàng dài hạn		
Cộng	<u>14.743.215.807</u>	<u>17.742.962.157</u>

4. Phải thu khác

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Các khoản phải thu khác ngắn hạn	1.413.462.230	38.147.945.848
Ký cược ký quỹ		
Cộng	<u>1.413.462.230</u>	<u>38.147.945.848</u>

7. Hàng tồn kho

	<u>Số đầu năm(giá gốc)</u>	<u>Số cuối kỳ(giá gốc)</u>
Nguyên liệu, vật liệu	109.720.130.839	153.550.758.836
Công cụ, dụng cụ	1.300.256.903	463.373.265
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	1.324.124.319	
Thành phẩm	64.518.013.132	105.000.706.109
Hàng hóa	3.731.309.666	519.109.399
Cộng	<u>180.593.834.859</u>	<u>259.533.947.609</u>

8. Tài sản dở dang dài hạn

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Chi phí xây dựng dở dang		
Giai đoạn 2 nhà máy CMC2	3.893.652.577	284.193.159.932
Cộng	<u>3.893.652.577</u>	<u>284.193.159.932</u>

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	127.598.861.353	411.153.700.109	18.830.980.181	1.541.554.545	559.125.096.188
Tăng trong năm		17.304.236.208	3.079.394.182		20.383.630.390
Số cuối kỳ	127.598.861.353	428.457.936.317	21.910.374.363	1.541.554.545	579.508.726.578
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	45.714.619.443	235.979.573.576	12.547.980.351	1.060.027.423	295.302.200.793
Tăng do khấu hao trong năm	11.440.389.336	28.831.220.243	2.924.951.990	193.694.318	43.390.255.887
Số cuối năm	57.155.008.779	264.810.793.819	15.472.932.341	1.253.721.741	338.692.456.680
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	81.884.241.910	175.174.126.533	6.282.999.830	481.527.122	263.822.895.395
Số cuối năm	70.443.852.574	163.647.142.498	6.437.442.022	287.832.804	240.816.269.898

13. Chi phí trả trước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Chi phí dài hạn	5.940.804.362	4.455.603.273

16. Phải trả người bán

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Phải trả người bán ngắn hạn	83.072.308.413	134.041.424.651
Cộng	83.072.308.413	134.041.424.651

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Cộng	14.324.606.581	5.017.671.082

19. Phải trả khác

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Ngắn hạn		
<i>Kinh phí công đoàn</i>	1.162.766.309	931.546.309
<i>Bảo hiểm xã hội</i>	408.751.107	
<i>Phải trả khác</i>	8.437.450.007	9.912.154.512
cộng	10.008.967.423	10.843.700.821

25. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư cuối năm trước	160.000.000.000	10.266.344.710		20.019.649.947	50.647.174.102	240.933.168.759
Số kỳ này	31.999.968.000					
Số cuối kỳ	191.999.968.000	10.266.344.710		25.019.649.947	62.844.459.990	290.130.422.647

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng doanh thu	<u>Kỳ trước</u>	<u>Kỳ này</u>
	200.655.710.555	245.443.099.979
cộng	<u>200.655.710.555</u>	<u>245.443.099.979</u>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	<u>Kỳ trước</u>	<u>Kỳ này</u>
	5.846.186.846	13.397.008.619
Giảm giá hàng bán	185.346.988	342.255.521
Hàng bán trả lại	<u>393.800.000</u>	<u>38.716.000</u>
cộng	<u>6.425.333.834</u>	<u>13.777.980.140</u>
3. Giá vốn hàng bán		
Cộng	<u>Kỳ trước</u>	<u>Kỳ này</u>
	<u>194.230.376.721</u>	<u>231.665.119.839</u>
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	<u>Kỳ trước</u>	<u>Kỳ này</u>
	51.741.980	39.786.727
Cộng	<u>20.754.234</u>	<u>34.971.799</u>
5. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	<u>Kỳ trước</u>	<u>Kỳ này</u>
	6.051.685.786	4.738.976.001
Cộng	<u>6.051.685.786</u>	<u>4.345.680.326</u>
6. Thu nhập khác		
Cộng	<u>Kỳ trước</u>	<u>Kỳ này</u>
	<u>993.205.205</u>	<u>1.433.429.620</u>
9. Chi phí bán hàng, quản lý		
Chi phí bán hàng khác	<u>Kỳ trước</u>	<u>Kỳ này</u>
	1.151.379.055	1.606.032.956
Chi phí quản lý khác	<u>10.156.278.342</u>	<u>7.377.925.460</u>
Cộng	<u>11.307.657.397</u>	<u>8.983.958.416</u>

10. Chi phí SXKD theo yếu tố

	<u>Kỳ trước</u>	<u>Kỳ này</u>
Chi phí NVL	83.410.968.648	121.475.279.243
Chi phí nhân công	11.625.635.000	11.250.562.000
Chi phí khấu hao	10.482.323.500	10.495.903.153
Chi phí mua ngoài	17.195.353.000	10.627.307.840
cộng	122.714.280.146	153.849.052.236

Người lập biểu



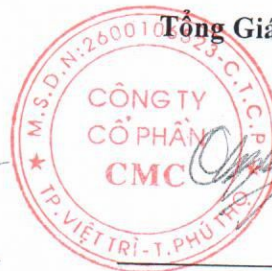
Nguyễn Thị Bình Minh

Kế toán trưởng



Dương Quốc Chính

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Huy

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: CV/CMC

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

“V/v giải trình chênh lệch kết quả SXKD

Quý 4/2015 so với cùng kỳ năm ngoái”

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ vào báo cáo tài chính quý 4/2015, so sánh với kết quả kinh doanh quý 3 năm 2014 có sự chênh lệch trên 10%, vì vậy Công ty cổ phần CMC báo cáo giải trình như sau:

Lợi nhuận sau thuế của Quý 4/2014 là: 16.366.631.064,đ

Lợi nhuận sau thuế của Quý 4/2015 là: 18.449.239.680,đ

Cao hơn so với cùng kỳ năm 2014 là: 2.082.608.616,đ do các nguyên nhân sau:

Công ty luôn quan tâm đến vấn đề tiết kiệm trong sản xuất, phát động các phong trào thực hành tiết kiệm nên giá thành sản phẩm giảm.

Công ty đã nắm bắt được thị hiếu người tiêu dùng nên sản xuất ra các dòng sản phẩm phù hợp, tránh được tình trạng tồn đọng kho.

Sản phẩm của công ty đã chuyên sâu vào các mặt hàng cao cấp, đáp ứng được nhu cầu của thị trường.

Tất cả những nguyên nhân trên là yếu tố chính dẫn đến lợi nhuận quý 4/2015 chênh lệch trên 10% so với quý 4/2014.

Vậy công ty cổ phần CMC làm báo cáo này để trình lên Sở GDCK Hà nội để công bố ra thị trường.

Viết từ ngày 18 tháng 1 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Huy

Bảng cân đối kế toán

Quý 4 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		369 430 471 165	382 063 282 087
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		35 569 328 067	151 788 198 664
1. Tiền	111	V.01	35 569 328 067	151 788 198 664
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		69 044 920 521	48 709 480 169
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		17 742 962 157	14 743 215 807
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15 162 665 845	34 609 866 671
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		38 147 945 848	1 413 462 230
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03		
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		- 2 008 653 329	- 2 057 064 539
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		259 533 947 609	180 593 834 859
1. Hàng tồn kho	141	V.04	259 533 947 609	180 593 834 859
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5 282 274 968	971 768 395
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4 934 084 968	664 000 000
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		23 588 907
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		348 190 000	284 179 488
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		529 465 033 103	273 657 352 334
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.06		

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		240 816 269 898	263 822 895 395
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	240 816 269 898	263 822 895 395
- Nguyên giá	222		579 508 726 578	559 125 096 188
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		- 338 692 456 680	- 295 302 200 793
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	284 193 159 932	3 893 652 577
- Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
- Chi phí XDCCB dở dang	242		284 193 159 932	3 893 652 577
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4 455 603 273	5 940 804 362
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	4 455 603 273	5 940 804 362
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		898 895 504 268	655 720 634 421
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		608 765 081 621	414 787 465 662
I. Nợ ngắn hạn	310		311 688 814 250	296 619 428 224
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		134 041 424 651	83 072 308 413
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2 234 804 946	2 516 595 239

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	5 017 671 082	14 324 606 581
4. Phải trả người lao động	314		8 324 564 000	8 627 851 035
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17		441 167 983
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	10 843 700 821	10 008 967 423
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		147 874 644 586	177 194 951 549
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3 352 004 164	432 980 001
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		297 076 267 371	118 168 037 438
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335	V.19		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		86 400 000	86 400 000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	296 989 867 371	118 081 637 438
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.21		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400	V.22	290 130 422 647	240 933 168 759
I. Vốn chủ sở hữu	410		290 130 422 647	240 933 168 759
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		191 999 968 000	160 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	41A			
- Cổ phiếu ưu đãi	41B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10 266 344 710	10 266 344 710
3. Quyền chọn chuyển đổi cổ phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		25 019 649 947	20 019 649 947


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu doanh nghiệp	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		62 844 459 990	50 647 174 102
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		898 895 504 268	655 720 634 421

Ngày 18 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Huy

Tiên Cát, Việt Trì, Phú Thọ

Kết quả kinh doanh quý 4/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	245,443,099,979	785,067,742,133	200,655,710,555	672,416,588,562
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		13,777,980,140	41,737,699,088	6,425,333,834	13,509,920,334
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 1 - 2)	10		231,665,119,839	743,330,043,045	194,230,376,721	658,906,668,228
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	195,209,676,480	617,482,468,666	153,863,614,225	538,436,590,855
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		36,455,443,359	125,847,574,379	40,366,762,496	120,470,077,373
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	39,786,727	515,419,250	51,741,980	117,738,995
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	4,738,976,001	19,370,493,317	6,051,685,786	22,070,625,953
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,738,976,001	18,795,309,810	6,051,685,786	21,307,128,768
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		1,606,032,956	6,403,897,874	1,151,379,055	5,755,500,665
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7,377,925,460	24,037,817,191	10,156,278,342	27,057,284,594
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21) - 22 - 23 - 24 - 25 - 26}	30		22,772,295,669	76,550,785,247	23,059,161,293	65,704,405,156
11. Thu nhập khác2	31		1,433,429,620	4,571,889,157	993,205,205	2,903,376,648
13. Chi phí khác	32		552,853,904	552,853,904	2,394,214,804	2,394,214,804
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		880,575,716	4,019,035,253	-1,401,009,599	509,161,844
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		23,652,871,385	80,569,820,500	21,658,151,694	66,213,567,000
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	5,203,631,705	17,725,360,510	5,291,520,630	15,093,711,997
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		18,449,239,680	62,844,459,990	16,366,631,064	51,119,855,003
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		961	3,273	1,023	3,195
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Việt Trì ngày 18 tháng 1 năm 2016

Giám đốc

CÔNG TY
CỔ PHẦN
CMC

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quang Huy



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - QUÝ 4/2015

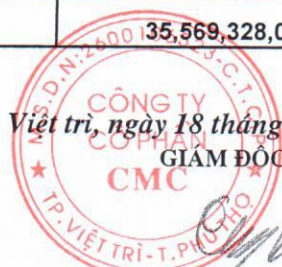
Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		749,269,423,570	672,097,954,850
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(47,210,810,902)	(131,267,237,100)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(64,669,124,579)	(25,594,854,541)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(19,370,493,317)	(21,307,128,768)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(23,622,371,690)	(14,426,249,829)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		74,054,499,273	17,065,967,505
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(212,108,159,555)	(45,192,290,022)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		456,342,962,800	451,376,162,095
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21			(39,758,040)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			(39,758,040)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			80,925,640,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		56,370,000,000	125,121,908,177
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(611,322,206,419)	(562,090,279,818)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7,960,122,050)	(13,316,840,010)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(562,912,328,469)	(369,359,571,651)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(106,569,365,669)	81,976,832,404
6. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		142,138,693,736	60,161,861,332
7. Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		35,569,328,067	142,138,693,736

P BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]



Việt Trì, ngày 18 tháng 1 năm 2016

GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quang Huy